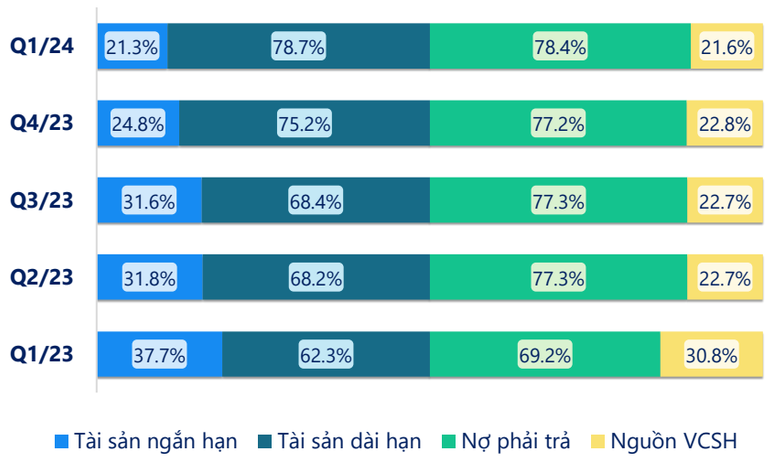
FireAnt

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,650
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,360
SL cổ phiếu LH	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	303,700
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	920
P/E	-2.6
EPS	-3,487

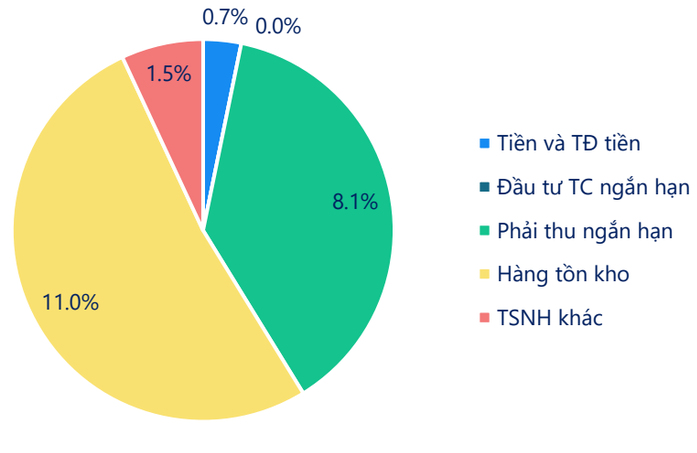
	YTD	1T	3T	6T
TDC	-6.2%	-0.1%	-5.7%	-9.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



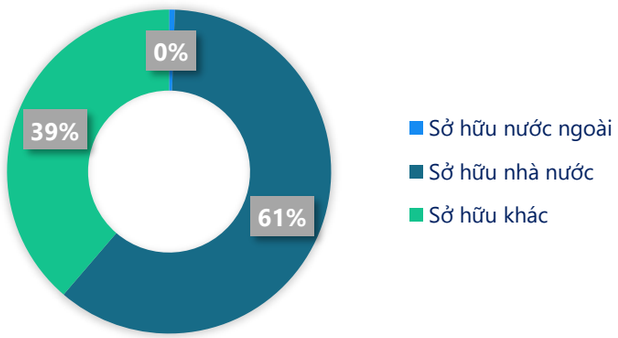
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



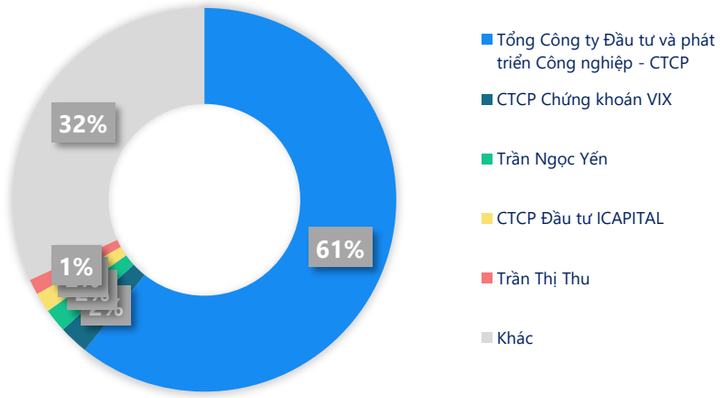
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



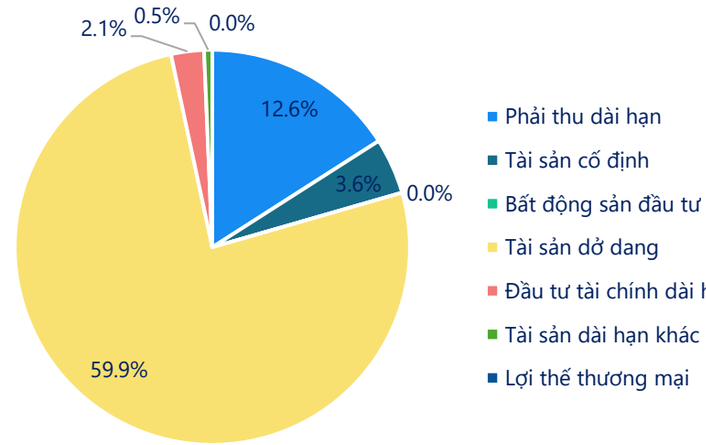
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

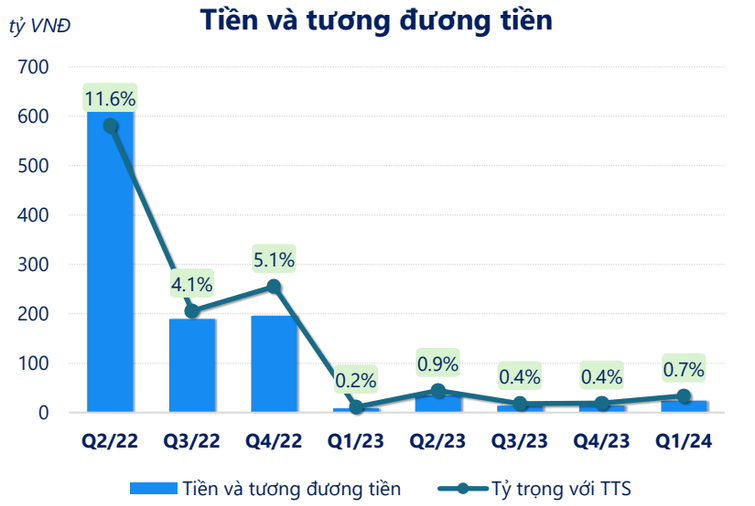


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

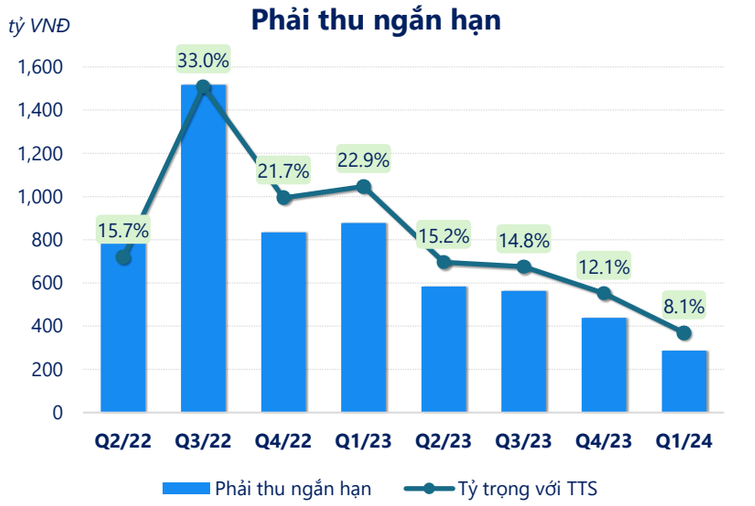
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Tiền và tương đương tiền



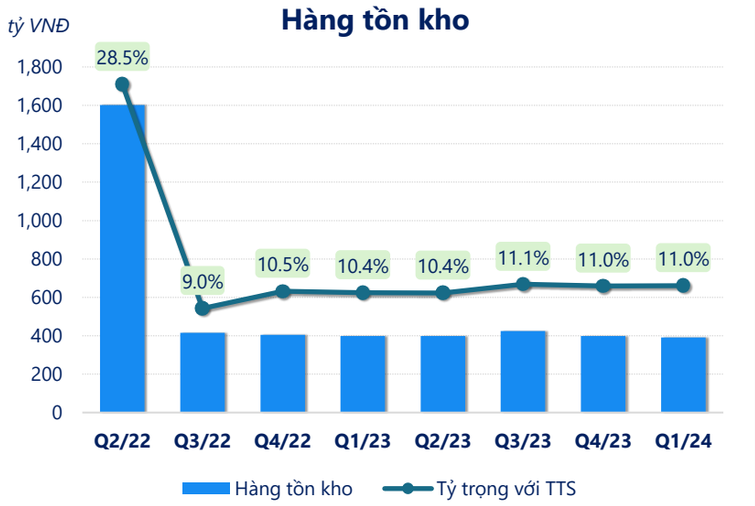
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



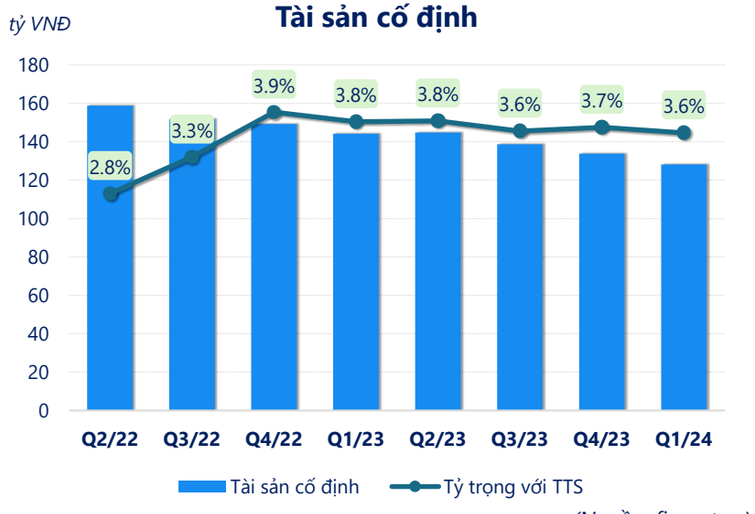
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



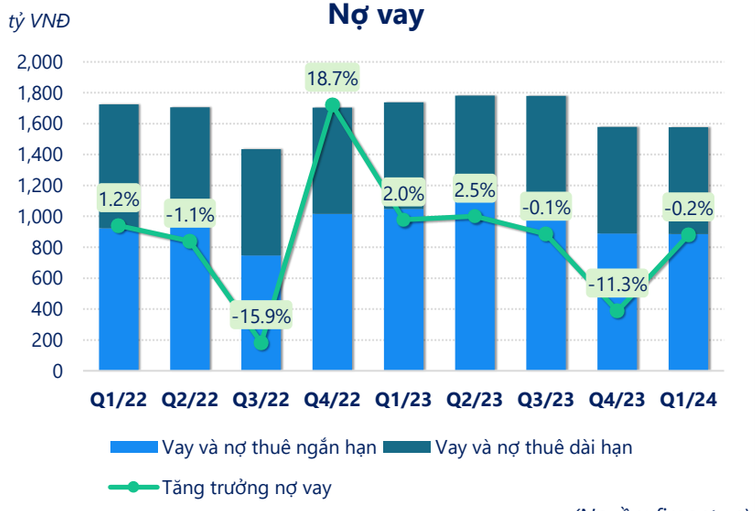
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



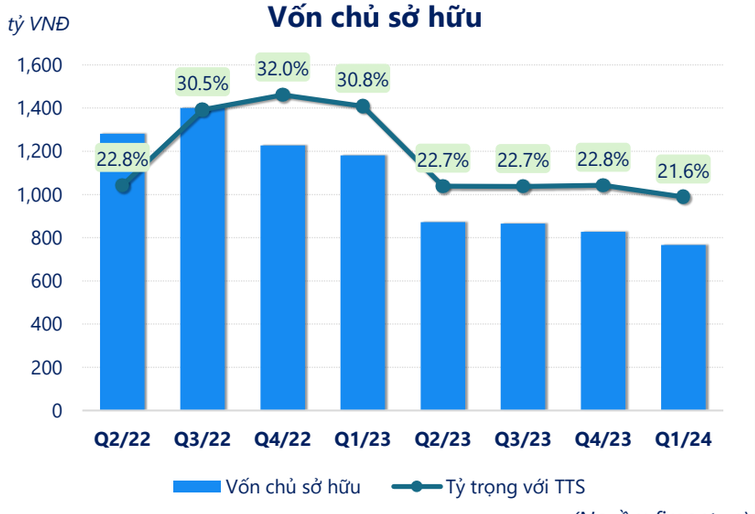
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

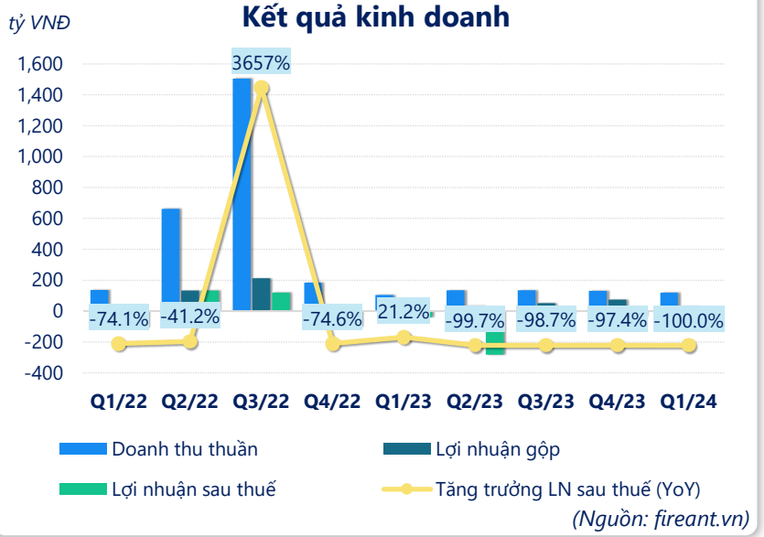
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

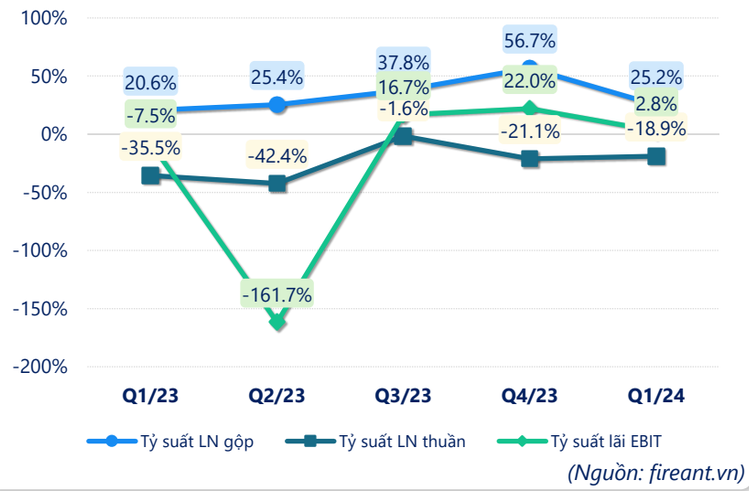
CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

Kết quả kinh doanh



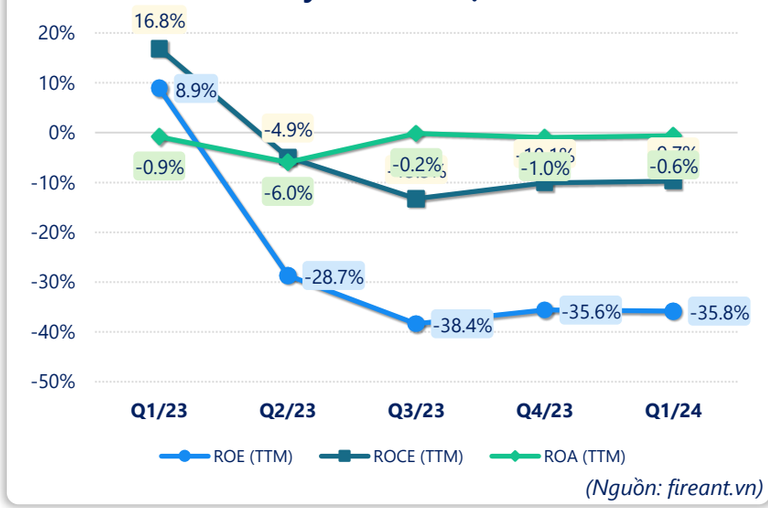
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



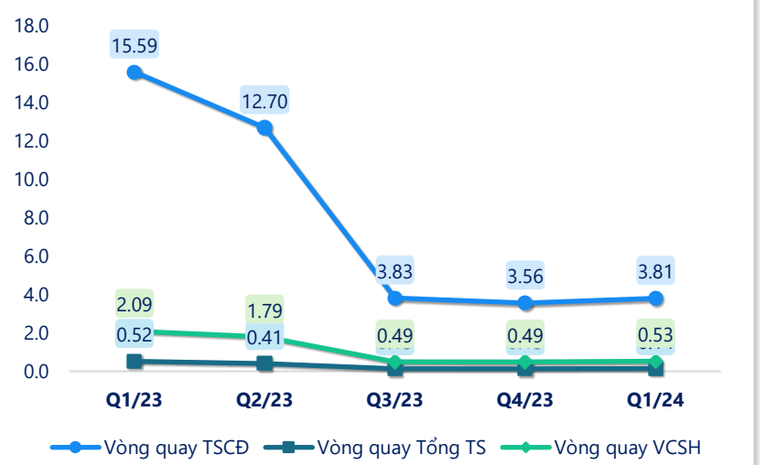
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



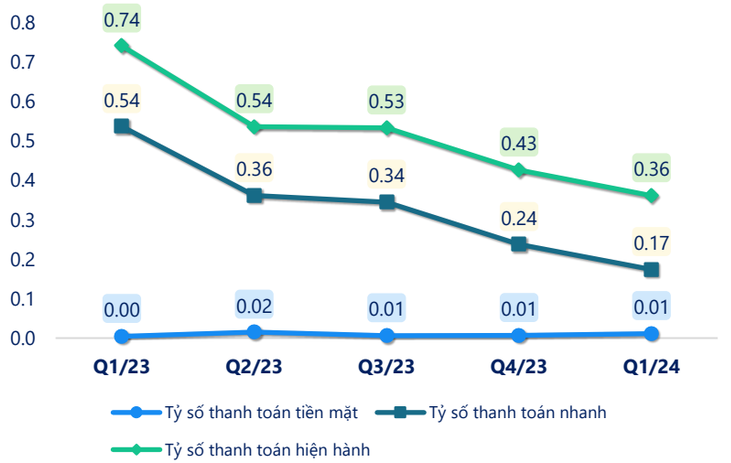
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



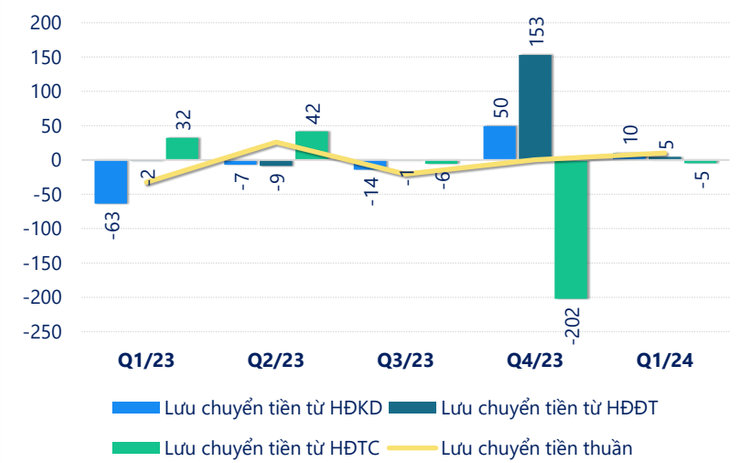
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (HSX: TDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,544**	**3,610**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	754	799	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	24.2	14.1	72.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	286	326	-12.2%
Hàng tồn kho	391	399	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	52.3	56.5	-7.4%
Tài sản dài hạn	**2,790**	**2,812**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	445	446	-0.4%
Tài sản cố định	128	134	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,124	2,138	-0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.0	74.6	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**18.6**	**18.8**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,777	2,820	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**2,086**	**2,130**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	885	890	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	614	601	2.1%
Nợ dài hạn	691	690	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	690	0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**790**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**766**	**790**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	104	134	134	131	119
Giá vốn hàng bán	82.6	99.9	83.6	56.5	89.2
Lợi nhuận gộp	21.4	34.1	50.7	74.1	30.0
Doanh thu HĐTC	0.01	1.71	0.01	12.4	0.01
Chi phí TC	31.8	64.7	29.0	65.5	27.3
Chi phí lãi vay	31.8	64.7	29.0	65.5	27.3
LN trong công ty LKLD	1.01	0.73	0.40	-0.03	0.47
Chi phí bán hàng	13.6	14.5	12.3	14.7	13.0
Chi phí QLDN	14.0	14.1	12.0	33.9	12.6
LN thuần từ HĐKD	-36.9	-56.8	-2.13	-27.6	-22.5
Lợi nhuận khác	-2.63	-225	-4.49	-9.14	-1.58
LN trước thuế	-39.6	-281	-6.61	-36.7	-24.1
Lợi nhuận sau thuế	-40.3	-281	-6.99	-37.0	-24.1
LNST của CĐ cty mẹ	-40.4	-281	-7.02	-36.9	-23.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.4	-7.03	-14.2	49.5	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	-8.70	-0.56	153	4.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.4	41.7	-5.81	-202	-4.59
Tiền đầu kỳ	41.0	8.51	34.5	13.9	14.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.5**	**26.0**	**-20.6**	**0.14**	**10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.51	34.5	13.9	14.1	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic